

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

DÂN SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1995 – 2010

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nam
1995	71995	35237	36758
1999	76597	37662	38935
2000	77631	38165	39466
2009	86025	42523	43502
2010	86932	42986	43946

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu dân số theo giới tính của nước ta giai đoạn 1995 – 2010, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ đường.

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:

DÂN SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1995 – 2010

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nam
1995	71995	35237	36758
1999	76597	37662	38935
2000	77631	38165	39466
2009	86025	42523	43502
2010	86932	42986	43946

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Để thể hiện tình hình phát triển dân số nước ta giai đoạn 1995 – 2010, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ cột chồng. B. Biểu đồ cột đơn gộp nhóm.
C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ đường.

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

DÂN SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1995 - 2010

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nam
1995	71995	35237	36758
1999	76597	37662	38935
2000	77631	38165	39466
2009	86025	42523	43502
2010	86932	42986	43946

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng dân số phân theo giới tính của nước ta giai đoạn 1995 – 2010, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ đường.

Câu 4. Cho bảng số liệu

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1995 – 2010.

(Đơn vị: %)

Năm	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ nông nghiệp
1995	78,1	18,9	3,0
2000	78,2	19,3	2,5
2005	73,5	24,7	1,8
2010	73,4	25,0	1,6

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp theo ngành ở nước ta giai đoạn 1995 – 2000, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền

Câu 5. Cho bảng số liệu

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1995 – 2010.

(Đơn vị: %)

Năm	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ nông nghiệp
1995	78,1	18,9	3,0
2000	78,2	19,3	2,5
2005	73,5	24,7	1,8
2010	73,4	25,0	1,6

Để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp theo ngành của nước ta qua hai năm 1995 và 2000, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền.

Câu 6. Cho bảng số liệu

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA.

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Ngành	2000	2005	2010
Công nghiệp khai thác mỏ	53053	110919	250466
Công nghiệp chế biến, chế tạo	264459	819502	2563031
Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.	18606	54601	132501

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản thống kê, 2013)

Để thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta giai đoạn 2000 – 2010, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường.

Câu 7. Cho bảng số liệu

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA.

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	2000	2005	2010
Công nghiệp khai thác mỏ	53053	110919	250466
Công nghiệp chế biến, chế tạo	264459	819502	2563031
Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.	18606	54601	132501

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản thống kê, 2013)

Để thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta 3 năm trên, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ đường.

Câu 8. Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2010.

Năm	Diện tích rừng (nghìn ha)	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)	Chia ra trong giá trị sản xuất		
			Trồng và nuôi rừng	Khai thác lâm sản	Dịch vụ và hoạt động khác
2000	10916	7674	1132	6235	307
2003	11975	8653	1250	6882	521
2005	12419	9495	1403	7550	542
2010	13515	18715	2711	14012	1992

Để thể hiện diện tích rừng và giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo ngành ở nước ta các năm trên, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ đường.

B. Biểu đồ cột.

C. Biểu đồ kết hợp giữa đường và cột.

D. Biểu đồ miền.

Câu 9. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Đánh bắt	Nuôi trồng
1990	728,5	162,1
2000	1660,9	589,6
2005	1987,9	1478,9
2010	2414,4	2728,3

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản phân theo hoạt động đánh bắt và nuôi trồng của nước ta, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ tròn.

B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ cột.

D. Biểu đồ đường.

Câu 10. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Đánh bắt	Nuôi trồng
1990	728,5	162,1
2000	1660,9	589,6
2005	1987,9	1478,9
2010	2414,4	2728,3

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản đánh bắt, nuôi trồng của nước ta, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ tròn.

B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ cột.

D. Biểu đồ đường.

Câu 11. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Đánh bắt	Nuôi trồng
1990	728,5	162,1
2000	1660,9	589,6
2005	1987,9	1478,9
2010	2414,4	2728,3

Để thể hiện sự chênh lệch sản lượng thủy sản đánh bắt, nuôi trồng của nước ta các năm trên, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ tròn.

B. Biểu đồ cột chồng.

C. Biểu đồ cột đơn gộp nhóm.

D. Biểu đồ đường.

Câu 12. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất các nhóm ngành công nghiệp của nước ta, giai đoạn 2000-2010

(Đơn vị: tỉ đồng, giá thực tế)

Năm	Công nghiệp khai thác	Công nghiệp chế biến	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước
2000	53 035	264 459	18 606
2003	84 040	540 364	31 664
2005	110 949	824 718	55 382
2010	250 466	2 563 031	132 501

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011; NXB thống kê Việt Nam năm 2012)

Nhận xét nào sau **không đúng** với bảng số liệu:

A. Giá trị sản xuất các ngành công nghiệp ở nước ta đều tăng liên tục

B. Nhóm ngành công nghiệp chế biến có giá trị tăng lớn nhất

C. Nhóm ngành công nghiệp khai thác có giá trị tăng nhỏ nhất

D. Tỷ trọng của các nhóm ngành công nghiệp đều tăng

Câu 13. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta phân theo thành phần kinh tế

(Đơn vị: %)

Thành phần kinh tế	Năm 2000	Năm 2011
Nhà nước	34,2	17,6
Ngoài nhà nước	24,5	37,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	41,3	44,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta phân theo thành phần kinh tế trong năm 2000 và 2011 là:

A. Biểu đồ miền B. Biểu đồ đường

C. Biểu đồ cột D. Biểu đồ tròn

Câu 14. Cho bảng số liệu:

Tình hình sản xuất lúa của nước ta trong giai đoạn 2005 - 2010.

Năm	Diện tích (Nghìn ha)		Năng suất (Tạ/ha)
	Tổng số	Lúa hè thu	
2005	7329,2	2349,3	48,9
2008	7422,2	2368,7	52,3
2009	7437,5	2358,4	52,4
2010	7491,4	2436,0	53,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tình hình sản xuất lúa của nước ta trong giai đoạn 2005- 2010 là:

A. Biểu đồ miền

B. Biểu đồ kết hợp giữa cột và đường

C. Biểu đồ tròn

D. Biểu đồ đường

Câu 15. Cho bảng số liệu sau:

Lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm một số địa điểm của nước ta

Địa điểm	Lượng mưa (mm)	Lượng bốc hơi (mm)	Cân bằng ẩm (mm)
Hà Nội	1676	989	+687
Huế	2868	1000	+1868
TP. Hồ Chí Minh	1931	1686	+245

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí lớp 12, NXBGD Việt Nam, 2013)

Nhận xét nào về lượng mưa và cân bằng ẩm của 3 địa điểm trên là chính xác nhất:

- A. Lượng mưa và cân bằng ẩm lớn
- B. Lượng mưa lớn, độ ẩm thấp
- C. Lượng bốc hơi lớn, cân bằng ẩm dương
- D. Lượng mưa lớn, cân bằng ẩm dương

Câu 16. Cho bảng số liệu sau:

Diện tích và năng suất lúa cả năm của nước ta giai đoạn 2000-2010

Năm	Diện tích (nghìn ha)		Năng suất (tạ/ha)
	Tổng số	Lúa đông xuân	
2000	7666	3013	42,4
2003	7452	3023	46,4
2005	7329	2942	48,9
2010	7489	3086	53,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Đánh giá chính xác nhất về năng suất lúa của nước ta trong giai đoạn trên là:

- A. Năng suất lúa còn thấp và tăng không ổn định
- B. Năng suất lúa tăng liên tục
- C. Năng suất tăng, diện tích không ổn định
- D. Diện tích lúa đông xuân không ổn định

Câu 17. Cho bảng số liệu sau:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu từ dịch vụ tiêu dùng phân theo thành phần kinh tế ở nước ta

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2009	184625,4	1183632,9	37606,3
2013	271795,8	2313009,6	83947,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2013, Nhà xuất bản Thống kê, 2014)

Để thể hiện quy mô và cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2009 và năm 2013 thì biểu đồ thích hợp nhất là:

- A. Biểu đồ thanh ngang
- B. Biểu đồ hình vuông
- C. Biểu đồ cột chồng
- D. Biểu đồ tròn

Câu 18. Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản của nước ta, giai đoạn 2005-2010

Năm	2005	2006	2007	2010
- Tổng sản lượng (nghìn tấn)	3467	3722	4200	5142
+ Khai thác	1988	2027	2075	2414
+ Nuôi trồng	1479	1695	2125	2728
- Giá trị sản xuất (tỉ đồng)	63678	74493	89694	153170

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Nhận xét nào sau chưa đúng về tình hình sản xuất thủy sản của nước ta trong giai đoạn trên:

- A. Sản lượng tăng nhanh, giá trị sản xuất không ổn định
- B. Sản lượng và giá trị sản xuất đều liên tục tăng
- C. Sản lượng tăng mạnh, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản
- D. Giá trị sản xuất tăng mạnh

Câu 19. Cho bảng số liệu sau:

Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2001-2011

(Đơn vị: triệu đô la Mỹ)

Năm	2001	2003	2005	2007	2009	2011
Xuất khẩu	15029	20149	32447	48561	57096	96905
Nhập khẩu	16217	25255	36761	62764	69948	106749

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Theo bảng số liệu trên, nước ta có giá trị nhập siêu nhỏ nhất vào năm nào?

- A. Năm 2001
- B. Năm 2005
- C. Năm 2009
- D. Năm 2011

Câu 20. Cho bảng số liệu sau:

Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta giai đoạn 1995-2005

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Đường sắt	Đường ô tô	Đường sông	Đường biển	Đường hàng không
1995	4515	92256	28467	7307	32
2000	6258	141139	43015	15553	45
2001	6457	151483	48488	16815	67
2004	8874	195996	59196	31332	98
2005	8838	212263	62984	33118	105

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2006, Nhà xuất bản Thống kê, 2007)

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta trong giai đoạn 1995- 2005 là:

- A. Biểu đồ kết hợp giữa cột và đường
- B. Biểu đồ miền
- C. Biểu đồ cột gộp nhóm
- D. Biểu đồ đường

Câu 21. Cho bảng số liệu sau:

Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta

(Đơn vị : nghìn ha)

Năm	Cao su	Chè	Cà phê
2000	412,0	87,7	561,9
2005	482,7	122,5	497,4
2009	677,7	127,1	538,5

2010	748,7	129,9	554,8
------	-------	-------	-------

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Để tính tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng các loại cây công nghiệp của nước ta trong giai đoạn trên, năm được chọn là 100% là năm nào?

- A. Năm 2000 B. Năm 2005 B. Năm 2009 D. Năm 2010

Câu 22. Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng thủy sản phân theo ngành của nước ta giai đoạn 2005 – 2012

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2005	2007	2010	2012
Sản lượng thủy sản	3466,8	4199,1	5142,7	5820,7
Khai thác	1987,9	2074,5	2414,4	2705,4
Nuôi trồng	1478,9	2124,6	2728,3	3115,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2013, Nhà xuất bản Thống kê, 2014)

Nhận xét nào sau về sản lượng thủy sản phân theo ngành của nước ta **chưa** chính xác:

- A. Sản lượng thủy sản tăng mạnh
 B. Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đều tăng
 C. Sản lượng khai thác tăng nhanh hơn sản lượng nuôi trồng
 D. Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng khai thác

Câu 23. Cho bảng số liệu sau:

Khối lượng hàng hoá được vận chuyển thông qua các cảng biển của nước ta do trung ương quản lí

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2000	2012
Tổng số	21902,5	67045,8
Hàng xuất khẩu	5460,9	22474,0
Hàng nhập khẩu	9293,0	20820,3
Hàng nội địa	7148,6	23751,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Nhận xét **đúng nhất** về sự thay đổi cơ cấu khối lượng hàng hóa được vận chuyển qua các cảng biển của nước ta trong năm 2000 và năm 2012 là:

- A. Hàng nhập khẩu có tỉ trọng tăng
 B. Hàng nhập khẩu luôn chiếm tỉ trọng nhỏ nhất
 C. Hàng xuất khẩu và hàng nội địa tăng tỉ trọng
 D. Hàng nội địa có tỉ trọng giảm

Câu 24. Cho bảng số liệu sau:

Giá trị sản xuất lâm nghiệp của nước ta giai đoạn 2000-2012

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Trồng rừng	Khai thác và chế biến lâm sản	Dịch vụ lâm nghiệp
2000	7673,9	1131,5	6235,4	307,0
2005	9496,2	1403,5	7550,3	542,4
2010	18714,7	27711,1	14948,0	1055,6
2012	26800,4	2764,7	22611,1	1424,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp của nước ta giai đoạn trên là:

- A. Biểu đồ tròn
 B. Biểu đồ cột chồng
 C. Biểu đồ miền
 D. Biểu đồ hình vuông

Câu 25. Cho bảng số liệu sau:

**Giá trị sản xuất nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng
 và Đồng bằng sông Cửu Long**

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Vùng	Năm 2005	Năm 2008	Năm 2010
Đồng bằng sông Hồng	24,1	27,3	29,1
Đồng bằng sông Cửu Long	47,7	52,4	56,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Nhận xét nào sau về bảng số liệu **chưa đúng**:

- A. Giá trị sản xuất nông nghiệp của hai vùng đều tăng
 B. Giá trị sản xuất của ĐBSH luôn nhỏ hơn ĐBSCL
 C. Giá trị sản xuất của ĐBSH tăng nhanh hơn ĐBSCL
 D. Giá trị sản xuất của ĐBSH tăng chậm hơn ĐBSCL

Câu 26. Cho bảng số liệu sau:

**Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của vùng Đông Nam Bộ và
 Đồng bằng sông Cửu Long năm 2010**

(Đơn vị %)

Khu vực kinh tế	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Nông- lâm- ngư nghiệp	6,0	40,1
Công nghiệp- xây dựng	54,2	24,9
Dịch vụ	39,8	35,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Sự khác nhau rõ nhất trong cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của hai vùng qua bảng số liệu trên là:

- A. Tỷ trọng nông –lâm-nư nghiệp của Đông Nam Bộ là nhỏ nhất, ĐBSCL là lớn nhất
 B. Tỷ trọng dịch vụ luôn lớn nhất
 C. Tỷ trọng công nghiệp- xây dựng luôn lớn nhất
 D. Tỷ trọng của nông –lâm- ngư nghiệp luôn nhỏ nhất

Câu 27. Cho bảng số liệu sau:

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành của nước ta, giai đoạn 2000- 2013

(Đơn vị: tỉ đồng)

Ngành	2000	2005	2010	2013
Công nghiệp khai thác mỏ	53035	110919	250466	390013
Công nghiệp chế biến, chế tạo	264459	818502	2563031	4307560
Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	18606	54601	132501	210401

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2014, Nhà xuất bản Thống kê, 2015)

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành của nước ta trong giai đoạn 2000-2013 là:

- A. Biểu đồ tròn
 B. Biểu đồ miền

C. Biểu đồ cột chồng

D. Biểu đồ đường

Câu 28. Cho bảng số liệu sau:

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của nước ta phân theo ngành hoạt động

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	2000	2005	2010
Tổng số	129087,9	183213,6	540162,8
Trồng trọt	101043,7	134754,5	396733,6
Chăn nuôi	24907,6	45096,8	135137,2
Dịch vụ nông nghiệp	3136,6	3362,3	8292,0

(Nguồn: Niên giám thống kê 2011, NXB Thống kê – Hà Nội, 2012)

Nhận xét nào sau đây **chưa chính xác**:

- A. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp nước ta tăng mạnh
- B. Giá trị sản xuất của ngành trồng trọt luôn lớn nhất
- C. Giá trị sản xuất của dịch vụ nông nghiệp còn nhỏ
- D. Giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi tăng chậm nhất

Câu 29. Cho bảng số liệu sau:

Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta, giai đoạn 2000-2013

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2000	2005	2009	2010	2013
Cây cao su	412,0	482,7	677,7	748,7	958,8
Cây chè	87,7	122,5	127,1	129,9	129,8
Cây cà phê	561,9	497,4	538,5	554,8	637,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2014, Nhà xuất bản Thống kê, 2015)

Nhận xét đúng nhất về diện tích gieo trồng cây công nghiệp nước ta qua bảng số liệu là:

- A. Cây cao su là cây trồng có diện tích ổn định nhất
- B. Cây cà phê là cây trồng có diện tích lớn nhất
- C. Cây chè là cây trồng tăng nhanh nhất
- D. Cây chè và cây cà phê diện tích luôn tăng

Câu 30. Cho bảng số liệu sau:

Số dân và tỉ lệ dân thành thị nước ta, giai đoạn 2000- 2013

Năm	2000	2005	2008	2010	2013
Số dân (triệu người)	77,6	82,4	85,1	86,9	89,7
Tỉ lệ dân thành thị (%)	24,1	27,1	29,0	30,0	32,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2014, Nhà xuất bản Thống kê, 2015)

Nhận xét **đúng nhất** qua bảng số liệu là:

- A. Số dân và tỉ lệ dân thành thị đều tăng
- B. Số dân tăng, tỉ lệ dân thành thị giảm
- C. Số dân và tỉ lệ dân thành thị đều giảm
- D. Số dân giảm, tỉ lệ dân thành thị tăng

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
C	A	D	D	A	B	B	C	B	D
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C	D	D	B	D	B	D	A	A	D
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
A	C	C	C	C	A	B	D	A	A